

 mẹ	 bố	아버지 Anh ấy rất yêu bố mình. 그는 아버지를 아주 사랑해요. 레슨 131 · 가족 & 친구	어머니 Chúng tôi rất yêu mẹ của mình. 저희는 어머니를 아주 많이 사랑해요. 레슨 131 · 가족 & 친구
 bố mẹ	 anh trai	남동생 Anh trai của bạn cũng đi à? 남동생도 떠나요? 레슨 131 · 가족 & 친구	부모님 Gia đình đó có bố mẹ rất yêu thương con cái. 그 가족은 다정한 부모님이 계세요. 레슨 131 · 가족 & 친구
 chị gái	 con trai	아들 Bà ấy rất yêu đứa con trai duy nhất của mình. 그녀는 하나뿐인 아들을 사랑해요. 레슨 131 · 가족 & 친구	여동생 Tôi có một người chị gái rất tuyệt vời. 저는 멋진 여동생이 있어요. 레슨 131 · 가족 & 친구
 con gái	 chồng	남편 Đó là người chồng yêu thương của cô ấy. 저분은 그녀의 다정한 남편이에요. 레슨 131 · 가족 & 친구	딸 Ông ấy rất yêu cô con gái duy nhất của mình. 그는 하나뿐인 딸을 사랑해요. 레슨 131 · 가족 & 친구

 vợ	 đối tác	파트너 Chúng tôi có một đối tác tốt. 저희는 좋은 파트너가 있어요. 레슨 131 · 가족 & 친구	아내 Bạn gặp vợ mình như thế nào? 아내를 어떻게 만났어요? 레슨 131 · 가족 & 친구
 hàng xóm	 bạn	친구 Cô ấy hiện có một người bạn tốt. 그녀는 지금 좋은 친구가 있어요. 레슨 131 · 가족 & 친구	이웃 Hàng xóm của tôi có một con chó thân thiện. 제 이웃은 다정한 개를 키워요. 레슨 131 · 가족 & 친구
 bà	 ông	할아버지 Anh ấy rất yêu quý ông của mình. 그는 할아버지를 아주 많이 사랑해요. 레슨 132 · 친척 & 관계	할머니 Đó là vườn của bà cô ấy. 저것은 그녀의 할머니의 정원이예요. 레슨 132 · 친척 & 관계
 ông bà	 chú	삼촌 Chú của bạn có phải cũng đến từ Canada không? 삼촌도 캐나다에서 오셨어요? 레슨 132 · 친척 & 관계	조부모님 Chúng tôi thường xuyên đến thăm ông bà. 저희는 조부모님을 자주 방문해요. 레슨 132 · 친척 & 관계

 dì	 anh chị em họ	s촌 Cô ấy có một người anh chị em họ đang đi học. 그녀는 학교에 사촌이 한 명 있어요. 레슨 132 · 친척 & 관계	이모 Dì tôi làm bánh quy rất ngon. 제 이모는 쿠키를 맛있게 만듭니다. 레슨 132 · 친척 & 관계
 cháu gái	 họ hàng	친척 Họ hàng của tôi sống ở rất xa. 제 친척은 멀리 살아요. 레슨 132 · 친척 & 관계	조카딸 Cô bé đó là cháu gái của tôi. 저 소녀는 내 조카딸입니다. 레슨 132 · 친척 & 관계
 bạn trai	 bạn gái	여자친구 Đây là loài hoa yêu thích của bạn gái tôi. 이것은 제 여자친구가 가장 좋아하는 꽃이에요. 레슨 132 · 친척 & 관계	남자친구 Bạn trai tôi muốn ngồi đối diện với tôi. 제 남자친구는 제 맞은편에 앉고 싶어 해요. 레슨 132 · 친척 & 관계
 người thân bên chồng/vợ	 cháu trai	조카 Anh ấy rất yêu quý đứa cháu trai nhỏ của mình. 그는 어린 조카를 사랑해요. 레슨 132 · 친척 & 관계	사돈 Cô ấy quý người thân bên chồng mới của mình. 그분은 새로운 사돈을 좋아해요. 레슨 132 · 친척 & 관계

 gia đình	 trẻ em	아이 Trẻ em uống nước. 아이가 물을 마셔요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사	가족 Tôi yêu gia đình của mình. 저는 제 가족을 사랑해요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사
 cha dượng	 cháu gái	손녀 Bà ôm cháu gái của mình. 그녀는 자신의 손녀를 안아주었습니다. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사	새아버지 Tôi sống với cha dượng của mình. 저는 새아버지와 함께 살아요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사
 cháu trai	 kết hôn	결혼하다 Chị gái tôi đã kết hôn. 우리 언니는 결혼했어요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사	손자 Người đàn ông rất yêu quý cháu trai của mình. 그 남자는 자신의 손자를 사랑합니다. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사
 họ	 sinh đôi	쌍둥이 Cô ấy rất yêu người chị em sinh đôi của mình. 그녀는 자신의 쌍둥이를 사랑해요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사	성 Tôi quên mất họ của anh ấy rồi. 그의 성을 잊어버렸어요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사

 độc thân	 anh chị em	형제자매 Tôi có một anh chị em. 저는 형제자매가 한 명 있어요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사	미혼 Anh trai tôi còn độc thân. 제 남동생은 미혼이에요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사
 con một	 thế hệ	세대 Chúng tôi dạy dỗ thế hệ tiếp theo. 우리는 다음 세대를 가르칩니다. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사	외동 Cậu bé là con một. 그 소년은 외동이에요. 레슨 133 · 가족 — 역할 & 인생 행사